

TƯ TƯỞNG CỦA PHAN CHÂU TRINH VỀ CON NGƯỜI VÀ GIÁ TRỊ HIỆN THỜI

Nguyễn Diệp^(*)

^(*) Thạc sĩ, Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại.

Email: ndiep@cofer.edu.vn

Phạm Quốc Hương^()**

^(**) Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: huongpq@hcmue.edu.vn

Tóm tắt: Trong hệ thống tư tưởng của Phan Châu Trinh, tư tưởng về con người là một nội dung quan trọng, được thể hiện qua nhiều khía cạnh khác nhau. Trong khuôn khổ bài viết này, các tác giả tập trung phân tích các phương diện: nguồn gốc, bản chất, bản tính và vai trò của con người. Phan Châu Trinh bác bỏ thuyết thiên mệnh và quan điểm định mệnh của Nho giáo, thay vào đó khẳng định con người là thực thể tự do, có lý trí, có khả năng phát triển thông qua giáo dục và cải tạo môi trường xã hội. Với tinh thần nhân văn và tư duy duy lý, Phan Châu Trinh đề cao vai trò trung tâm của con người trong mọi công cuộc cải cách, xem “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” là nền tảng cho sự nghiệp canh tân đất nước. Tư tưởng của ông là sự kết hợp giữa tinh thần khai sáng phương Tây với giá trị truyền thống Á Đông, tạo nên một hệ thống lý luận hiện đại, có giá trị lâu dài đối với giáo dục, phát triển con người và xây dựng xã hội dân chủ, nhân văn.

Từ khóa: Phan Châu Trinh, con người, nguồn gốc, bản chất, bản tính, vai trò, giá trị hiện thời.

Ngày nhận bài: 15/04/2025; ngày phản biện: 15/04/2025; ngày sửa chữa: 18/05/2025; ngày duyệt đăng: 17/06/2025.

1. Đặt vấn đề

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) là một trong những nhà tư tưởng canh tân tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Một trong những tư tưởng quan trọng, tiêu biểu của ông là tư tưởng về con người. Phan Châu Trinh đặt con người ở vị trí

trung tâm trong mọi công cuộc cải cách. Ông không tiếp cận con người từ góc độ độc đoán siêu hình, mà trên lập trường duy lý, nhân bản và thực tiễn. Việc tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng Phan Châu Trinh về nguồn gốc, bản chất, bản tính và vai trò con người không chỉ mang ý nghĩa học thuật, mà là chìa khóa góp

phần lý giải giá trị hiện đại của con người trong bối cảnh cách mạng công nghệ và hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Tư tưởng Phan Châu Trinh về con người: nguồn gốc, bản chất, bản tính và vai trò

Vấn đề về bản tính và vai trò của con người luôn là một trong những nội dung trung tâm và phức tạp nhất trong lịch sử triết học nhân loại. Đây không chỉ là những câu hỏi mang tính bản thể luận thuần túy, mà còn liên quan mật thiết đến đời sống thực tiễn, các vấn đề đạo đức, chính trị, văn hóa cũng như sự phát triển của xã hội. Những vấn đề như: “Con người là gì?”, “Bản chất, bản tính con người là gì?”, “Mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh ra sao?”, hay “Con người phải làm gì để tự giải phóng mình, đạt đến tự do và hoàn thiện nhân cách?” luôn được đặt ra và trở thành trọng tâm trong hệ tư tưởng của hầu hết các nhà triết học, từ cổ đại đến hiện đại, từ phương Đông đến phương Tây.

Thứ nhất, về nguồn gốc, bản chất con người.

Trong hệ thống tư tưởng của Phan Châu Trinh, con người không chỉ là một khách thể bị trị, mà còn là một chủ thể lịch sử, hạt nhân của tiến trình dân tộc hóa và hiện đại hóa đất nước. Ông không nhìn con người qua lăng kính định mệnh học, như những “thần dân” được ban quyền bởi Trời hay vua, mà nhìn họ như những chủ thể tự do, có tư

duy độc lập và khả năng tự khẳng định bản thân, vượt lên khỏi khung khái niệm chính trị - luân lý truyền thống vốn gắn chặt với quan niệm phục tùng và định mệnh, Trong bài diễn thuyết tại Sài Gòn năm 1925, Phan Châu Trinh khẳng định: “xét lịch sử xưa nay, dân nào khôn ngoan thì lo tự cường, tự lập, mưu lấy sự lợi ích chung của mình, chứ không có dân nào ngồi yên nhờ trời, cậy vua, giao cái quyền hành tất cả vào trong tay một người hay một chánh phủ, không luận bàn, không xem xét gì cả, mà tự nhiên được thái bình, được tấn tới” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 283).

Quan điểm này không chỉ là sự đòi quyền lợi cho con người cá nhân, mà còn là sự định vị lại nền tảng của nhân tính – khẳng định rằng phẩm giá, lý trí và tự do là bản chất vốn có của con người, không phải thứ được “cấp phát” bởi bất kỳ quyền lực siêu nhiên hay thế tục nào.

Quan niệm này không tách rời khỏi lịch sử tư tưởng nhân quyền và triết học khai sáng phương Tây, như tư tưởng của J.J.Rousseau, J.Locke hay I.Kant, trong đó con người được xem là cứu cánh chứ không phải phương tiện. Tư tưởng của Phan Châu Trinh tiệm cận với Kant khi ông khẳng định con người là mục đích tự thân, là chủ thể đạo đức sở hữu lý tính phổ quát. Nhưng, điều đặc biệt trong tư duy của ông là tính dân tộc sâu

sắc: ông không sao chép nguyên xi tư tưởng Âu châu mà Việt hóa nó, chuyển hóa nó thành những luận điểm phù hợp với bối cảnh Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Chính vì vậy, việc đặt con người làm điểm xuất phát và đích đến của mọi công cuộc cải cách, trong tư tưởng của Phan Châu Trinh là một tư tưởng nhất quán trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của ông. Nó đòi hỏi sự tái cấu trúc toàn diện hệ giá trị, từ một xã hội lấy vua, lễ giáo làm trung tâm, chuyển sang một xã hội đặt phẩm giá con người, tự do học thuật và giáo dục khai sáng vào vị trí trục xoay của lịch sử. Ở đó, cải cách không chỉ là vấn đề của thể chế, mà trước hết là của con người - con người phải được thức tỉnh, phải được giải phóng khỏi ngu dốt và sợ hãi, để từ đó trở thành chủ thể kiến tạo xã hội mới.

Một là, con người là sản phẩm của quy luật tự nhiên.

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đầu thế kỷ XX, Phan Châu Trinh là một trong số ít những người dám mạnh dạn đặt lại vấn đề về bản thể luận con người một cách có hệ thống và mang tính cách mạng. Một trong những đóng góp tư tưởng táo bạo nhất của ông chính là sự phủ nhận triệt để học thuyết “thiên mệnh” - học thuyết vốn coi con người là sản phẩm của một ý chí siêu nhiên, bị trói buộc trong mạng lưới định mệnh bất khả tri. Bằng việc bác bỏ quan niệm rằng quyền sống, quyền tồn tại và vận

mệnh của mỗi người là do “Trời” hay “vua” định đoạt, Phan Châu Trinh không chỉ phủ định một cơ sở ý thức hệ cốt lõi của Nho giáo, mà còn mở ra không gian tư duy mới cho một nhân sinh quan hiện đại - nơi con người được định nghĩa trên cơ sở quy luật tự nhiên, lý trí và khả năng cải tạo xã hội.

Khẳng định điều đó Phan Châu Trinh khẳng định trước hết tính đồng loại, bình đẳng của con người. Trong một công văn mật gửi chính quyền Pháp, ông trích dẫn lời Nguyễn Ái Quốc: “Chúng ta là người, chúng ta phải được cư xử như những con người. Tất cả ai không coi chúng ta là đồng loại, là bình đẳng, sẽ là kẻ thù của chúng ta” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 37). Tư tưởng này ngầm phản bác mọi quan niệm về thần quyền hay “mệnh trời” ban cho vị thế cá nhân đặc biệt. Trên thực tế, Phan Châu Trinh còn nhấn mạnh rằng bản thân ông và các chí sĩ cùng thời (ví dụ Phan Bội Châu) đều “tính chất giống nhau, chí khí giống nhau, cảnh ngộ giống nhau” - chỉ khác nhau ở “ý kiến”, chứ không phải do bản tính hay thiên mệnh (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 75). Quan điểm này cho thấy, Phan Châu Trinh tin rằng nguồn lực tư duy và lao động vốn có ở mọi người là giống nhau; sự khác biệt chỉ nảy sinh từ hoàn cảnh, quan niệm hay đường lối tư tưởng, chứ không phải do

số mệnh an bài. Đây là một luận điểm mang tính khai sáng sâu sắc. Ở đây, ông đã chuyển dịch điểm tựa nhận thức luận từ siêu hình học sang một dạng duy lý nhân văn. Con người, theo Phan Châu Trinh, không phải là hiện thân của thiên ý hay công cụ phục tùng các quyền lực siêu nhiên, mà là một thực thể bình đẳng trong thế giới tự nhiên - sinh ra đã có tiềm năng trí tuệ và lao động. Điều đó có nghĩa là sự chênh lệch giữa các dân tộc, tầng lớp hay cá nhân không nằm ở bản chất, mà ở điều kiện khách quan - giáo dục, thiết chế và môi trường xã hội. Quan điểm này thể hiện bước chuyển từ chủ nghĩa tất định siêu hình sang nhân sinh quan duy vật lịch sử - một tinh thần hiện đại và mang tính phổ quát.

Quan điểm này của Phan Châu Trinh có sự tương đồng sâu sắc với tư duy triết học mácxít, đặc biệt là trong phân tích của Ph.Ăngghen về con người như một sinh thể vừa tự nhiên vừa xã hội. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen giải thích: “Từ những động vật đầu tiên đã phát triển - chủ yếu là do sự tiếp tục phân hóa thành vô số những lớp, bộ, họ, giống và loài động vật để rồi sau cùng (...) lại phát triển một loài có *xương sống* mà trong đó giới tự nhiên đạt tới trình độ tự nhận thức được mình: đó là con người” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 474-475). Như vậy, con người là kết quả của một quá trình tiến hóa - không được “ban” mà được “hình

thành” trong quan hệ tương tác giữa bản chất tự nhiên và hoàn cảnh vật chất. Với lập luận tương đồng, Phan Châu Trinh đã bác bỏ mọi sự phân biệt chủng tộc hay định kiến đẳng cấp, trong bản thảo *Pháp - Việt liên hiệp hậu chỉ tân Việt Nam*, ông viết: “Trời thương chăng? Thần giúp cho chăng? Không thể bàn bạc được, không thể quy công cho ai. Đó chỉ là đặc tính trảm nghị kiên nhẫn, độc lập bất khuất của dân tộc đời trước của Tổ quốc ta mà thôi” (Dẫn theo: Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 53).

Việc phủ định thuyết thiên mệnh không chỉ là một động thái tri thức mang tính lý luận, mà còn là hành vi phản kháng chính trị - xã hội có ý nghĩa giải phóng. Trong bối cảnh đương thời, nơi mà chủ nghĩa phong kiến phương Đông và chế độ thực dân phương Tây đều sử dụng học thuyết thiên mệnh để hợp thức hóa quyền lực thống trị (vua trị vì theo ý Trời; thực dân khai hóa văn minh), việc đặt lại vấn đề về nguồn gốc con người đồng nghĩa với việc đặt lại tính chính đáng của toàn bộ trật tự cai trị. Đó là lý do vì sao Phan Châu Trinh đã không chọn con đường khởi nghĩa vũ trang, mà theo đuổi con đường “khai dân trí” - bởi ông hiểu rằng giải phóng dân tộc sẽ không thể thực hiện được nếu không giải phóng trước hết con người khỏi những ám ảnh định mệnh, thụ động và mê tín.

Trong khuôn khổ triết học phương Đông, Phan Châu Trinh cũng đã vượt lên khỏi lối tư duy định tính mang tính đạo đức luận thuần túy. Nếu như Khổng giáo coi con người là sản phẩm của Thiên lý, có thứ bậc cố định và phải sống đúng với lễ nghi đã định, thì Phan Châu Trinh lại khẳng định: bản chất con người không bất biến, không bị ấn định bởi huyết thống hay thân phận, mà luôn có thể chuyển hóa thông qua giáo dục và cải tạo xã hội. Đây là điểm giao thoa giữa ông với Rousseau trong tư tưởng khai sáng phương Tây, khi cả hai đều cho rằng: con người sinh ra bình đẳng, và sự bất bình đẳng chỉ xuất hiện khi có tổ chức xã hội phân biệt giai cấp, đặc quyền và định chế hóa áp bức.

Hai là, con người bị quy định bởi xã hội và giáo dục.

Nếu nguồn gốc sinh học của con người thuộc về tự nhiên, thì theo Phan Châu Trinh, giá trị xã hội và phẩm chất đạo đức, trí tuệ của con người không phải là một tất định tự nhiên, mà hoàn toàn do điều kiện xã hội - đặc biệt là giáo dục và môi trường sống - quyết định. Với ông, sự khác biệt giữa con người và con người, giữa dân tộc này và dân tộc khác, không phải nằm ở bản chất sinh học hay huyết thống, mà là kết quả của một tiến trình xã hội dài lâu - nơi mà thể chế, hệ thống giáo dục, kinh tế và văn hóa đóng vai trò quyết định. Chính vì vậy, Phan Châu Trinh phê phán

gay gắt những cơ chế cai trị cản trở dân trí - từ bộ máy thực dân cho đến tầng lớp quan lại bảo thủ - như những lực cản lớn đối với sự phát triển phẩm giá và năng lực con người. Quan điểm này không chỉ là sự lên án chính trị, mà còn phản ánh một lập trường nhân học sâu sắc: sự dốt nát không phải là bản tính, mà là sản phẩm có chủ ý của một chế độ cai trị phản tiến bộ - nơi mà giáo dục bị tước đoạt để duy trì quyền lực. Trong bài *Pháp Việt liên hiệp hậu chí tân Việt Nam*, Phan Châu Trinh viết: “Đảng bài Pháp đã lợi dụng cái ngu của dân để truyền bá thuyết mình; quan Pháp quan Nam cũng không thích dân có trí” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 78). Câu này cho thấy Phan Châu Trinh phê phán gay gắt cả thực dân Pháp lẫn quan lại triều Nguyễn - những kẻ cố tình ngăn cản dân trí để dễ bề thống trị. Cũng trong bài viết này, ông nêu rõ đường lối của mình là “khai trí, trị sinh” cho dân: “cho nên lợi cho trí dân, lợi dân có đường sống... không thể không nói khai trí trị sinh; cho nên... lập nhiều hội học, hội diễn thuyết...”. Điều đó thể hiện quan niệm rõ ràng: chỉ khi dân được mở mang trí tuệ thì mới có thể thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chế độ cũ và bước vào con đường cải cách.

Trước đó, trong cùng tác phẩm, khi phê phán chủ trương bạo động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng nhấn mạnh rằng chiến lược này “lợi dụng cái

ngu của dân”, do đó “không nói khai trí trị sinh... sợ rằng dân khôn... không nghe theo” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 73). Ở đây, ông chỉ ra một cách trực diện rằng chính vì không nâng cao dân trí nên các phong trào bạo động rất cuộc đã thất bại: khi người dân còn “mờ tối” thì dễ bị lôi kéo; còn nếu “dân khôn” thì sẽ không nghe theo. Quan điểm này khẳng định rõ ràng rằng giáo dục là điều kiện tiên quyết để cải tạo xã hội và phát triển con người.

Chính vì vậy, đối với Phan Châu Trinh, giáo dục không đơn thuần là công cụ truyền đạt tri thức, mà là phương thức căn bản để hình thành con người đúng nghĩa - con người có lý trí, có nhân cách và có khả năng tự quyết định vận mệnh cá nhân lẫn cộng đồng. Cách nhìn này gắn bó chặt chẽ với triết học duy vật biện chứng, cụ thể là tư tưởng của Ph.Ăngghen về sự hình thành con người trong mối quan hệ với lao động và ngôn ngữ. Ph.Ăngghen viết: “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 646). Quan niệm này cho thấy rõ ràng, chính hoạt động thực tiễn - tức là quá trình con người can thiệp vào tự nhiên và xã hội thông qua lao động

và giao tiếp - mới là yếu tố quyết định hình thành và phát triển con người như một thực thể xã hội - lịch sử. Phan Châu Trinh không dừng lại ở mặt lý luận, mà hiện thực hóa tư tưởng của mình bằng hành động thực tiễn. Thể hiện quan niệm “hậu dân sinh”, trong tác phẩm *Trung Kỳ Dân biến tố tụng oan thủy mạt ký*, Phan Châu Trinh thuật lại phong trào duy tân ở làng Phú Lâm (Quảng Nam): “chưa đầy hai năm, các hội đoàn đã được thành lập, dẫn đầu là đoàn thanh niên cúp tóc ngắn, tiếp đến là các hội làm ruộng, hội buôn tạp hóa, hội nuôi tằm, hội trồng quế. Làng còn mở trường dạy võ, dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Lại còn mở lò rèn để rèn đúc các nông cụ...” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 2: 197). Điều này phản ánh quan niệm nhất quán rằng chỉ khi con người được đặt vào một môi trường sống tích cực - nơi giáo dục, lao động và tổ chức xã hội cùng phát triển - thì họ mới có thể phát triển đúng với tiềm năng vốn có. Không như một số nhà cải cách cùng thời còn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “dĩ nông vi bản” mang tính giáo điều, Phan Châu Trinh chủ trương hiện đại hóa từ gốc, tức là từ con người cụ thể trong môi trường sống và làm việc thực tế. Điều này thể hiện rõ trong quan điểm của C.Mác: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1995, tập 3: 11).

Thứ hai, về bản tính con người.

Theo Phan Châu Trinh, bản tính con người không thiện cũng không ác, mà là khả biến. Trong triết học phương Đông, vấn đề bản tính con người luôn là trung tâm của nhiều cuộc tranh luận và tư biện. Từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc, hai học thuyết lớn đã hình thành hai thái cực đối lập: một là thuyết “tính thiện” của Mạnh Tử, khẳng định rằng con người sinh ra vốn có bản tính thiện lương; hai là thuyết “tính ác” của Tuân Tử, cho rằng bản tính con người vốn vị kỷ, thiên về dục vọng và phải được giáo hóa bằng lễ nghi. Dù đứng ở hai cực đối lập, cả hai học thuyết đều mang tính bản chất luận - tức là cố gắng quy định một bản tính vốn có, bất biến, tồn tại độc lập với hoàn cảnh lịch sử - xã hội cụ thể. Trong khi đó, Phan Châu Trinh, với tư duy mang tính hiện đại và nhân văn, có cách nhìn khả biến về con người: không tuyệt đối hóa bản tính bẩm sinh, nhấn mạnh khả năng định hình lại con người thông qua giáo dục, xã hội và môi trường sống. Trong *Thư thất điều*, ông viết: “thế mà triều đình nước ta, từ trên đến dưới, cứ khur khur cố giữ lấy thói chuyên chế cũ để hà hiếp dân ngu, cướp - lấy lợi riêng cho mình;... coi nhân dân như rom rác, tìm có bớt việc, phá phách đủ đàng, làm cho lòng dân ai ai cũng tức giận...” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 135). Đây là luận điểm về tính khả biến của bản tính người. Theo đó, con người

không phải là sản phẩm bất biến của tự nhiên hay đạo đức học tiên nghiệm, mà là thực thể mở - luôn có khả năng thay đổi, tiến hóa, tự hoàn thiện nếu được đặt trong môi trường giáo dục và xã hội phù hợp. Lập trường này gần với tư tưởng của John Locke - nhà triết học kinh viện và chính trị người Anh - người đã bác bỏ quan niệm về “ý niệm bẩm sinh” và cho rằng tâm trí con người lúc mới sinh là một “tấm bảng trắng” (*tabula rasa*), được định hình thông qua tri thức, trải nghiệm và giáo dục. Điều này được Hồ Chí Minh khẳng định: “Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,/ Phần nhiều do giáo dục mà nên” (Hồ Chí Minh 2011, tập 3: 413).

Phan Châu Trinh khẳng định con người “không ngu, không hèn”, mà chỉ là “bị kìm kẹp lâu đời”. Ông đã bác bỏ tính tất định của di truyền học, huyết thống hay giai tầng - vốn là nền tảng của các thiết chế phong kiến phân biệt đẳng cấp, dòng tộc ở xã hội Á Đông. Quan niệm đó cũng là sự khước từ luận điểm về “tính cách dân tộc bất biến”, thường được dùng như một cái cớ để hợp thức hóa sự trì trệ và áp đặt quyền lực. Trong khi Nho giáo đề cao lý tưởng “tu thân - tề gia - trị quốc - bình thiên hạ” như một trình tự đạo đức khép kín, mang tính tiền định và đẳng cấp, thì Phan Châu Trinh đề xuất một mô hình nhân học mở - nơi mọi cá nhân đều có thể được “giáo hóa”, phát triển năng lực và phẩm cách thông qua giáo dục khai sáng.

Về mặt triết học nhân văn, quan điểm này của Phan Châu Trinh thể hiện một sự đột phá. Thay vì đi tìm bản tính con người trong những phạm trù siêu hình hay huyền thoại lịch sử, ông đặt con người vào trung tâm của đời sống thực tiễn - nơi giáo dục, tổ chức xã hội, môi trường sống trở thành điều kiện cấu thành nên nhân cách con người. Theo ông, sự tụt hậu của người Việt không phải là do “giống nòi thấp kém” như một số luận điệu thực dân thời bấy giờ. Ông cho rằng “...cái xã hội không phải là cái luân lý cường quyền của chính phủ đối với dân, cũng không phải là sức mạnh của nước nọ đối đãi với nước kia, mà chính là... trong nước thì lấy người này đối với người kia, suy rộng ra thế giới thì lấy loài người đối với loài người” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 246) - đã nhấn mạnh rằng xã hội được hiểu như mối quan hệ giữa người với người (và toàn thể loài người), đồng thời chỉ trích sự thiếu đoàn kết đã kìm hãm sự phát triển tự do của cá nhân và cộng đồng.

Thứ ba, về vai trò của con người.

Tư tưởng Phan Châu Trinh về vai trò của con người thể hiện rõ quan điểm coi con người là trung tâm, là chủ thể tích cực và kiến tạo trong sự nghiệp phát triển dân tộc và cải tạo xã hội. Theo ông, con người không chỉ là mục tiêu, mà còn là phương tiện của mọi phong trào canh tân; không chỉ là sản phẩm của lịch

sử, mà còn là chủ thể làm nên lịch sử. Đây là bước chuyển quan trọng từ tư tưởng truyền thống xem con người như một thực thể bị chi phối bởi mệnh trời, sang tư tưởng hiện đại lấy con người làm trung tâm, là chủ thể của tiến trình biến đổi xã hội.

Một là, tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” của Phan Châu Trinh là minh chứng rõ ràng nhất cho việc ông xác lập vai trò nền tảng và quyết định của con người trong tiến trình phát triển dân tộc. “Khai dân trí” là nhằm vào việc thức tỉnh năng lực nhận thức, giúp con người vượt thoát khỏi u mê, mê tín, giáo điều của Nho giáo cổ truyền. “Chấn dân khí” là để khơi dậy lòng tự tôn, ý chí độc lập và tinh thần phản kháng trong mỗi cá nhân. Còn “hậu dân sinh” là tạo điều kiện vật chất để con người có thể tự do hành động và phát triển trọn vẹn khả năng của mình. Tất cả đều hướng đến một hình mẫu con người mới - tự chủ, giác ngộ và hành động.

Trên cơ sở đó, Phan Châu Trinh kịch liệt phê phán kiểu học Nho giáo “tầm chương trích cú”, coi đó là nguyên nhân chính khiến dân trí trì trệ và con người mất đi năng lực tư duy phản biện. Ông viết: “Từ khi cử nghiệp thiết khoa/Năm Kinh, bốn Truyện hóa ra tro tàn” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 1: 367). Theo ông, con người chỉ có thể trở thành chủ thể lịch sử khi được trang bị tư duy khoa học, tinh thần

khai phóng và lòng dũng cảm hành động.

Khác với nhiều sĩ phu cùng thời vẫn đặt niềm tin vào thiên mệnh hay lòng trung quân, Phan Châu Trinh đặt niềm tin tuyệt đối vào sự tỉnh thức của người dân. Phan Châu Trinh không tán thành các phong trào giành độc lập bằng con đường bạo lực khi dân trí chưa khai hóa. Ông cho rằng, nếu một dân tộc còn chưa hiểu dân quyền là gì mà đã vội kêu gọi cộng hòa, độc lập, đánh Tây, đuổi Nhật, thì chẳng khác nào “đi ngược lại phong trào thế giới, trái với công lý nhân đạo” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 153). Với ông, không thể bỏ qua các giai đoạn phát triển lịch sử một cách cơ học khi phong trào dân quyền đã “đương bông bông bột bột như mặt trời giữa trưa, chiếu thấu cả bầu trời, mà về sau chính thể quân chủ tất không còn chỗ đứng chân, còn nói chi đến việc chuyên chế đã man nữa” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 3: 152). Tức là, chỉ khi nào dân trí được nâng cao, dân quyền được xác lập, thì độc lập mới có thể là một mục tiêu khả thi và bền vững. Trong tình cảnh ngược lại, mọi sự hô hào cách mạng đều là đốt cháy giai đoạn, vừa vô hiệu, vừa nguy hiểm. Quan điểm này thể hiện rõ: con người là động lực của lịch sử, không phải các lực lượng siêu nhiên hay thế lực bên ngoài. Chính con người mới có thể tự giải phóng chính mình, chứ không phải trông đợi vào sự

cứu rỗi từ một cá nhân anh hùng hay một nền chính trị ngoại lai.

Hai là, trong tư tưởng Phan Châu Trinh, đạo đức và nhân cách cá nhân giữ vai trò cốt lõi trong quá trình kiến tạo xã hội lý tưởng. Phan Châu Trinh khẳng định con người sinh ra vốn giống nhau, khác biệt chỉ do học vấn, giáo dục và hoàn cảnh xã hội. Ví dụ, trong lời tựa chữ Nôm cho bài *Hợp quần doanh sinh thuyết*, Phan Châu Trinh viết rằng, nếu dân chúng “không học thức, không lý tưởng, không nghề nghiệp, không công đức” thì khi đặt họ cạnh nhau, “mạnh được, yếu thua” (Dẫn theo: Hội Khoa học lịch sử Việt Nam 2005, tập 2: 84). Điều này hàm ý rằng đạo đức không phải là thứ siêu hình, mà là kết quả của sự rèn luyện liên tục trong đời sống hiện thực. Con người, theo đó, không mang sẵn bản chất cố định, mà là thực thể có khả năng cải biến, tự kiến tạo bản thân trong bối cảnh xã hội cụ thể.

Không dừng lại ở phương diện lý luận, Phan Châu Trinh đã hiện thực hóa tư tưởng đó thông qua hoạt động xã hội và phong trào Duy Tân. Ông kêu gọi thành lập thương hội để người dân tự lập về kinh tế, mở trường dạy học chữ quốc ngữ, truyền bá tư tưởng mới qua báo chí, bài trừ hủ tục như mê tín, nhuộm răng, ăn mặc lạc hậu... Tất cả đều là hành động thiết thực nhằm “kích hoạt” vai trò của con người - từ thân phận nô lệ trở thành chủ thể tự do.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, tư tưởng Phan Châu Trinh về vai trò của con người là sự kết tinh giữa chủ nghĩa nhân văn hiện đại, lý tưởng dân chủ tư sản phương Tây và tinh thần yêu nước truyền thống. Ở đó, con người được giải phóng không phải bằng vũ lực, mà bằng tri thức, đạo đức và hành động xã hội. Đây cũng chính là một đóng góp quan trọng của Phan Châu Trinh vào tiến trình hiện đại hóa tư tưởng Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX.

3. Giá trị hiện thời của tư tưởng Phan Châu Trinh về nguồn gốc, bản chất, bản tính và vai trò của con người

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự chuyển dịch mạnh mẽ của các giá trị xã hội, tư tưởng Phan Châu Trinh về con người vẫn giữ nguyên ý nghĩa thời sự và có thể được xem như một trong những định hướng chiến lược cho công cuộc phát triển đất nước hiện nay. Từ góc nhìn triết học, ông không chỉ tiếp cận con người như một thực thể sinh học - xã hội, mà còn như một chủ thể sáng tạo lịch sử, gắn liền với các giá trị dân tộc, dân chủ và khai sáng. Chính điều này đã đặt nền móng tư tưởng cho việc xây dựng xã hội nhân văn - xã hội mà trong đó con người không chỉ là phương tiện của phát triển, mà còn là cứu cánh của mọi tiến trình phát triển.

Tư tưởng này đặc biệt có giá trị trong việc định hình các chính sách giáo dục, văn hóa và phát triển con người trong giai

đoạn hiện nay. Như Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập I: 136). Đây cũng chính là tinh thần mà Phan Châu Trinh đã từng theo đuổi khi ông chủ trương “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” - đặt con người vào trung tâm của mọi công cuộc cải cách xã hội.

Không dừng lại ở đó, tư tưởng của Phan Châu Trinh còn là lời phản biện mang tính khai sáng đối với những biểu hiện trì trệ, lệ thuộc và tinh thần an phận đang len lỏi trong đời sống hiện đại. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, khi phải đối diện với những mặt trái của kinh tế thị trường như chủ nghĩa cá nhân cực đoan, khủng hoảng giá trị, suy thoái đạo đức..., việc quay trở lại với nền tảng tư tưởng nhân bản của Phan Châu Trinh chính là cách khơi dậy lý tưởng khai phóng con người, hướng tới xây dựng những thế hệ công dân có lý trí, có trách nhiệm và có đạo đức xã hội.

Giá trị hiện thời của tư tưởng Phan Châu Trinh còn thể hiện ở sự tương thích với các chuẩn mực phát triển bền vững mà Liên hợp quốc đề ra, như nguyên tắc “lấy con người làm trung tâm của phát triển”, đề cao vai trò của giáo dục, công

lý và bình đẳng. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi nền tảng tri thức và kỹ năng lao động, tư tưởng của Phan Châu Trinh một lần nữa khẳng định rằng: cải cách chỉ có thể bắt đầu từ cải cách con người, và phát triển chỉ thực sự bền vững khi con người được phát triển toàn diện.

Tư tưởng Phan Châu Trinh về con người vẫn còn nguyên giá trị thời sự trong công cuộc xây dựng một xã hội Việt Nam hiện đại, dân chủ và nhân văn. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, tư tưởng của ông là lời nhắc nhở về tầm quan trọng của việc phát triển con người như một mục tiêu và là động lực của sự phát triển. Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định định hướng này khi nhấn mạnh: “tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập I: 143).

4. Kết luận

Tư tưởng Phan Châu Trinh về nguồn gốc, bản chất, bản tính và vai trò con người là một hệ thống tư tưởng triết học có chiều sâu, kết hợp hài hòa giữa truyền thống phương Đông và ảnh hưởng của tư tưởng khai sáng phương Tây. Từ việc bác bỏ thuyết thiên mệnh, đề cao lý trí và khả năng tự giáo dục, đến việc nhấn mạnh vai trò của con người trong lịch sử và trong

tiến trình cải cách xã hội, Phan Châu Trinh đã xây dựng nên một khuôn mẫu tư tưởng hiện đại, dân chủ và nhân bản.

Giá trị lý luận của tư tưởng này góp phần vào việc hình thành nền triết học Việt Nam hiện đại, trong khi giá trị thực tiễn vẫn là kim chỉ nam cho sự nghiệp giáo dục, phát triển con người và cải cách thể chế. Việc học tập và phát triển tư tưởng Phan Châu Trinh chính là cách tiếp nối công cuộc canh tân, hướng tới xây dựng một nước Việt Nam văn minh, dân chủ và khai sáng.

Tài liệu trích dẫn

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. 1995. *Toàn tập*. Tập 3. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen. 1994. *Toàn tập*. Tập 20. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. 2005. *Phan Châu Trinh toàn tập*. Tập 1. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
4. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. 2005. *Phan Châu Trinh toàn tập*. Tập 2. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
5. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. 2005. *Phan Châu Trinh toàn tập*. Tập 3. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
6. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập*. Tập 3. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.